



qiáng jiàn

强健

adjective · strong and healthy

Example Sentences

Tā de shēn tǐ hěn qiáng jiàn
他的身体很强健。

His body is very strong and healthy.

Jiān chí duàn liàn néng ràng rén bǎo chí qiáng jiàn
坚持锻炼能让人保持强健。

Persistent exercise can keep people strong and healthy.

Tā yǒu yī shuāng qiáng jiàn de shǒu bì
他有一双强健的手臂。

He has a pair of strong arms.

Trace each character, then write the word on your own.

强	强	强	强	强	强	强	强	强	强	强
强	强	强	强							

健	健	健	健	健	健	健	健	健	健	健
健	健									